

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2017**

**MÃ SỐ THUẾ: 0400101066**

**ĐÀ NẴNG**  
**Tháng 7 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
Xô viết nghệ tñnh- Q.Hải châu-ĐN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã TM số	Quý II/2017 VND	Quý II /2016 VND	Quý I+II/2017 VND	Quý I+II /2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 21	112,413,479,630	98,812,843,766	203,945,702,523	183,166,277,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	112,413,479,630	98,812,843,766	203,945,702,523	183,166,277,381
4. Giá vốn hàng bán	11 22	59,783,156,150	65,851,745,631	113,784,930,926	122,041,201,428
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>52,630,323,480</b>	<b>32,961,098,135</b>	<b>90,160,771,597</b>	<b>61,125,075,953</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 23	5,501,253,634	3,465,478,832	11,444,140,628	3,560,667,093
7. Chi phí tài chính	22 24	1,089,170,540	1,093,488,721	2,115,375,262	2,213,543,442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	115,416,071	107,295,000	155,427,071	241,156,000
8. Chi phí bán hàng	25 25a	14,301,781,018	12,556,179,827	26,158,573,521	22,607,874,915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 25b	11,061,474,302	8,671,584,839	19,968,177,680	16,251,779,454
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>31,679,151,254</b>	<b>14,105,323,580</b>	<b>53,362,785,762</b>	<b>23,612,545,235</b>
11. Thu nhập khác	31 26	3,155,887	16,774,108	24,277,201	23,507,970
12. Chi phí khác	32 27	239,835,230	98,227,374	439,835,933	-261,772,558
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>(236,679,343)</b>	<b>(81,453,266)</b>	<b>(415,558,732)</b>	<b>285,280,528</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>31,442,471,911</b>	<b>14,023,870,314</b>	<b>52,947,227,030</b>	<b>23,897,825,763</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 28	7,860,543,155	2,804,774,063	12,161,494,179	4,797,565,151
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>23,581,928,756</b>	<b>11,219,096,251</b>	<b>40,785,732,851</b>	<b>19,100,260,612</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 29	407		704	
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 29	407		704	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Pham Thi Quế Chi*

PHAM THI QUẾ CHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huu*

PHAN THINH

Đã kiểm tra Ngày 19 tháng 7 năm 2017



HỒ HƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
 Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>551.219.579.527</b>	<b>595.381.013.362</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>385.909.449.110</b>	<b>485.094.424.802</b>
1. Tiền	111	5	20.056.941.274	38.103.261.932
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	365.852.507.836	446.991.162.870
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>93.205.215.161</b>	<b>52.296.264.371</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.921.268.240</b>	<b>25.641.590.354</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	17.972.538.611	18.228.779.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	21.969.832.076	2.528.926.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.947.719.036	5.852.705.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(968.821.483)	(968.821.483)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>26.732.725.830</b>	<b>31.901.811.159</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	26.732.725.830	31.901.811.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	13	<b>450.921.186</b>	<b>446.922.676</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	450.921.186	446.922.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>435.232.950.739</b>	<b>436.379.476.892</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>358.147.261.094</b>	<b>373.545.452.565</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	356.757.436.972	372.545.346.068
- Nguyên giá	222		1.303.471.423.166	1.276.901.827.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(946.713.986.194)	(904.356.481.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.389.824.122	1.000.106.497
- Nguyên giá	228		8.162.341.031	7.620.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.772.516.909)	(6.620.469.454)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	14	<b>41.383.505.172</b>	<b>25.416.145.597</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	41.383.505.172	25.416.145.597
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	12	<b>35.702.184.473</b>	<b>37.417.878.730</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	35.702.184.473	37.417.878.730
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>986.452.530.266</b>	<b>1.031.760.490.254</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>345.589.503.097</b>	<b>430.494.313.360</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.962.289.413</b>	<b>211.510.799.932</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.468.875.202	4.021.448.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.069.974.284	1.920.500.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	13.972.878.924	20.692.785.199
4. Phải trả người lao động	314		16.182.904.604	19.766.855.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		905.445.830	249.862.480
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.517.159	5.517.159
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	64.682.441.071	144.997.712.177
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	2.059.000.000	3.074.400.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.615.252.339	16.781.718.015
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>224.627.213.684</b>	<b>218.983.513.428</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18b	194.332.817.896	193.985.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	17.551.541.394	12.069.316.976
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.742.854.394	12.928.878.556
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>640.863.027.169</b>	<b>601.266.176.894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>640.863.027.169</b>	<b>601.266.176.894</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	414	20	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20		
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	52.228.878.904	12.632.028.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		28.646.950.148	12.632.028.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.581.928.756	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20		
<b>II. Chuyển từ tiền thu bán cổ phần sang</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>986.452.530.266</b>	<b>1.031.760.490.254</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ QUẾ CHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

GIÁM ĐỐC





HỒ HƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2017

Mẫu số B 03 - DN  
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.947.227.030	16.306.226.565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	46.309.662.571	14.954.111.744
- Các khoản dự phòng	03			968.821.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.636.647	74.975.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.444.522.471)	(3.140.698.378)
- Chi phí lãi vay	06		155.427.071	34.514.312
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>87.977.430.848</b>	<b>29.197.951.110</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.279.678.886)	758.007.248
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	5.170.085.329	2.245.793.874
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.746.372.653)	(3.061.344.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(655.583.350)	566.999.658
- Tiền lãi vay đã trả	14		(123.120.000)	(34.514.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17a	(22.213.481.805)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		163.120.981	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.433.478.252)	(245.420.175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29.858.922.212</b>	<b>29.427.472.887</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12	(35.403.975.919)	(6.542.189.498)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.908.950.790)	(52.296.264.371)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.037.665.925	1.806.126.302
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67.275.260.784)</b>	<b>(57.032.327.567)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.664.701.000	1.075.116.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.736.900.000)	(684.700.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.706.954.451)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(61.779.153.451)</b>	<b>390.416.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(99.195.492.023)</b>	<b>(27.214.438.680)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		485.094.424.802	512.275.748.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		10.516.331	33.115.421
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>385.909.449.110</b>	<b>485.094.424.802</b>

NGƯỜI LẬP

PHẠM THỊ QUẾ CHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. *Lĩnh vực kinh doanh chính:* Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.18 Công cụ tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

#### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	6.028.916	5.062.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.050.912.358	38.098.199.043
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	365.852.507.836	446.991.162.870
<b>Cộng</b>	<b>385.909.449.110</b>	<b>485.094.424.802</b>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	93.205.215.161	52.296.264.371
<b>Cộng</b>	<b>93.205.215.161</b>	<b>52.296.264.371</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
BQL dự án Xây dựng Ctr DD và CN TP ĐN	993.668.854	1.074.642.574
Ban QLDADTXD Ctr g.thông công chính ĐN	601.475.657	861.177.856
Các đối tượng khác	16.377.394.100	16.292.959.448
<b>Cộng</b>	<b>17.972.538.611</b>	<b>18.228.779.878</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	14.512.300.000	
Cty TNHH xây dựng và kinh doanh Nhật Anh		640.420.618
Công ty CP tư vấn TK và XD Hoàn Mỹ VN	245.749.013	620.787.000
Các đối tượng khác	7.211.783.063	1.267.718.485
<b>Cộng</b>	<b>21.969.832.076</b>	<b>2.528.926.103</b>

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	101.566.788	
Phải thu NSNN về trụ sở lv do cấp thiếu		1.097.297.500
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1.123.923.008	636.495.000
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	1.304.147.938	1.304.147.938
Phải thu tạm ứng 141	621.934.848	173.072.289
Lãi dự thu	2.406.474.703	1.710.264.788
Phải thu khác	389.671.751	931.428.341
<b>Cộng</b>	<b>5.947.719.036</b>	<b>5.852.705.856</b>

### 10. Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	18.540.438.150	24.177.546.382
Công cụ, dụng cụ	366.990.299	349.404.059
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.399.057.627	7.251.054.405
Hàng hóa	426.239.754	123.806.313
<b>Cộng</b>	<b>26.732.725.830</b>	<b>31.901.811.159</b>

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	381.313.184	307.706.676
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	69.608.002	139.216.000
<b>Cộng</b>	<b>450.921.186</b>	<b>446.922.676</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	21.696.261.856	23.668.649.299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	913.972.872	1.355.052.530
Chi phí lắp đặt ống nhánh	10.645.857.988	9.423.922.624
Lợi thế kinh doanh	2.446.091.757	2.970.254.277
<b>Cộng</b>	<b><u>35.702.184.473</u></b>	<b><u>37.417.878.730</u></b>

**12. TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	163.910.526.171	43.317.184.026	1.065.211.482.356	4.278.851.777	183.783.463	1.276.901.827.793
Mua mới			910.631.636	246.694.910		1.157.326.546
Đ/tr XDCB h/thành	1.851.909.926	14.604.276.276	8.767.154.443		188.928.182	25.412.268.827
Số cuối kỳ	<u>165.762.436.097</u>	<u>57.921.460.302</u>	<u>1.074.889.268.435</u>	<u>4.525.546.687</u>	<u>372.711.645</u>	<u>1.303.471.423.166</u>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	89.126.033.305	14.763.719.039	798.058.776.316	2.332.947.970	75.005.095	904.356.481.725
Khấu hao trong kỳ	4.496.287.970	2.802.023.492	34.724.196.306	320.701.619	14.295.082	42.357.504.469
Số cuối kỳ	<u>93.622.321.275</u>	<u>17.565.742.531</u>	<u>832.782.972.622</u>	<u>2.653.649.589</u>	<u>89.300.177</u>	<u>946.713.986.194</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	74.784.492.866	28.553.464.987	267.152.706.040	1.945.903.807	108.778.368	372.545.346.068
Số cuối kỳ	<u>72.140.114.822</u>	<u>40.355.717.771</u>	<u>242.106.295.813</u>	<u>1.871.897.098</u>	<u>283.411.468</u>	<u>356.757.436.972</u>

**13. TSCĐ Vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	-	54.000.000	7.566.575.951	-	7.620.575.951
Mua trong kỳ	541.765.080	-			541.765.080
Giảm trong kỳ	-	-			
Số cuối kỳ	<u>541.765.080</u>	<u>54.000.000</u>	<u>7.566.575.951</u>	<u>-</u>	<u>8.162.341.031</u>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	-	54.000.000	6.566.469.459	-	6.620.469.459
Khấu hao trong kỳ	3.009.806	-	149.037.644		152.047.450
Số cuối kỳ	<u>3.009.806</u>	<u>54.000.000</u>	<u>6.715.507.103</u>	<u>-</u>	<u>6.772.516.909</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	-	-	1.000.106.492	-	925.587.670
Số cuối kỳ	<u>538.755.274</u>	<u>-</u>	<u>851.068.848</u>	<u>-</u>	<u>1.389.824.122</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Cải tạo Trạm CN Sơn Trà 1,2 và T/ô D300	9.561.045.124	5.248.394.369
Lđ T/ô D500DI đg gom dọc đg sắt từ LTTân-ngã ba Huế	10.093.146.085	
Lắp đặt TÔ D400 qua cầu trần thị lý		2.914.745.617
Lắp đặt T/ô D300 đg Hoàng Văn Thái	5.290.962.955	
Các công trình khác	16.438.351.008	17.253.005.611
<b>Cộng</b>	<b>41.383.505.172</b>	<b>25.416.145.597</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty cp Nhựa Đồng nai Miền trung	291.542.218	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	249.606.500	488.442.900
Công ty TNHH MTV XD M.Long	982.238.514	
Các đối tượng khác	5.945.487.970	3.533.006.063
<b>Cộng</b>	<b>7.468.875.202</b>	<b>4.021.448.963</b>

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.562.902.000	1.562.902.000
Cty CP Xây dựng CSHT phát triển nông thôn	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	307.072.284	157.598.833
<b>Cộng</b>	<b>2.069.974.284</b>	<b>1.920.500.833</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	258.134.455	4.467.271.200	4.160.006.006	565.399.649
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.055.619.026	12.161.494.179	21.370.570.050	7.846.543.155
- Thuế tài nguyên	270.672.000	1.633.639.120	1.622.087.520	282.223.600
- Tiền thuế thu nhập cá nhân	627.388.576	364.092.595	972.469.830	19.011.341
- Các loại thuế khác	2.480.971.142	23.346.548.180	20.567.818.143	5.259.701.179
<b>Cộng</b>	<b>20.692.785.199</b>	<b>41.973.045.274</b>	<b>48.692.951.549</b>	<b>13.972.878.924</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	308.097.866	436.859.866
BHXH, BHYT, BHTN	1.014.542	
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	64.373.328.663	144.560.852.311
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	2.414.826.683	2.109.918.659
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	1.221.614.989	1.221.614.989
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	3.998.347.630	3.501.304.265
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	7.312.409.230	12.074.755.594
<i>Các khoản còn lại phải nộp ngân sách</i>	18.980.706.264	81.544.437.661
<i>Phải trả Quỹ đầu tư PT TP ĐN đến hạn năm 2017</i>	16.098.000.000	16.098.000.000
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	7.854.515.865	21.452.211.175
<i>Phải trả khác</i>	6.492.908.002	6.558.609.968
<b>Cộng</b>	<b>64.682.441.071</b>	<b>144.997.712.177</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.156.371.732	808.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193.176.446.164	193.176.446.164
<b>Cộng</b>	<b>194.332.817.896</b>	<b>193.985.317.896</b>

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN</i>	2.059.000.000	3.074.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.059.000.000</b>	<b>3.074.400.000</b>

#### b. Vay dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN</i>	11.411.449.000	6.468.248.000
<i>Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)</i>	6.140.092.394	5.601.068.976
<b>Cộng</b>	<b>17.551.541.394</b>	<b>12.069.316.976</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.632.028.629
Tăng trong kỳ	-	-	17.203.804.095
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>8.993.538.265</b>	<b>29.835.832.724</b>
Số dư 01/04/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	29.835.832.724
Tăng trong kỳ	-	-	23.581.928.756
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.188.882.576
<b>Số dư 30/06/2017</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>8.993.538.265</b>	<b>52.228.878.904</b>

#### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.632.028.629	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	40.785.732.851	12.632.028.629
Phân phối lợi nhuận kỳ này	1.188.882.576	-
- Trích quỹ khen thưởng	631.601.431	-
- Trích quỹ phúc lợi	505.281.145	-
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	52.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>52.228.878.904</b>	<b>12.632.028.629</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2017	30/06/2016
Doanh thu ngành nước	111.122.983.543	97.831.491.812
Doanh thu ngành khác	1.290.496.087	981.351.954
<b>Cộng</b>	<b>112.413.479.630</b>	<b>98.812.843.766</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	30/06/2017	30/06/2016
Giá vốn ngành nước	58.501.271.813	65.092.260.007
Giá vốn ngành Xây Lắp	1.281.884.337	759.485.624
<b>Cộng</b>	<b>59.783.156.150</b>	<b>65.851.745.631</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2017	30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.501.253.634	3.465.478.832
<b>Cộng</b>	<b>5.501.253.634</b>	<b>3.465.478.832</b>

### 24. Chi phí tài chính

	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí lãi vay	90.883.563	107.295.000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	998.286.977	986.193.721
<b>Cộng</b>	<b>1.089.170.540</b>	<b>1.093.488.721</b>

### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.881.148.083	3.483.309.356
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	7.366.268.160	7.034.106.328
Các khoản khác	2.054.364.775	2.038.764.143
<b>Cộng</b>	<b>14.301.781.018</b>	<b>12.556.179.827</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	30/06/2017	30/06/2016
Tiền lương	4.173.322.732	3.821.756.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.175.276	1.886.357.556
Các khoản khác	5.736.976.294	2.963.470.617
<b>Cộng</b>	<b>11.061.474.302</b>	<b>8.671.584.839</b>

### 26. Thu nhập khác

	30/06/2017	30/06/2016
Thu nhập từ thanh lý vật tư		
Thu bán hồ sơ mời thầu	1.818.182	13.000.000
Các khoản khác	1.337.705	3.774.108
<b>Cộng</b>	<b>3.155.887</b>	<b>16.774.108</b>

### 27. Chi phí khác

	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí thanh lý vật tư		
Phạt, truy thu thuế	239.834.632	86.116.630
Các khoản khác	598	12.110.744
<b>Cộng</b>	<b>239.835.230</b>	<b>98.227.374</b>

### 28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2017	30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.426.500.980	16.657.342.838
Chi phí nhân công	46.024.331.876	42.026.026.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.309.662.571	50.250.284.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.266.773.154	27.812.435.121
Chi phí khác bằng tiền	24.961.002.127	23.647.766.506
<b>Cộng</b>	<b>159.988.270.708</b>	<b>160.393.855.797</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngànnước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ QUẾ CHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG